

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.767.097.544.396</b>	<b>2.430.911.281.861</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>88.403.042.414</b>	<b>218.360.067.997</b>
111	1. Tiền		88.403.042.414	133.360.067.997
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>9</b>	<b>388.306.027.290</b>	<b>517.609.417.690</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		383.806.027.290	422.109.417.690
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.500.000.000	95.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.094.591.487.499</b>	<b>825.478.915.806</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.075.634.809.073	821.597.726.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	20.928.667.401	11.320.209.952
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	15.896.964.632	9.238.259.510
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.022.902.826)	(16.831.229.850)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		153.949.219	153.949.219
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1.157.805.723.889</b>	<b>856.829.333.487</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.177.293.355.651	875.406.482.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.487.631.762)	(18.577.149.168)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>37.991.263.304</b>	<b>12.633.546.881</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	12.028.332.412	4.738.373.271
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.917.280.092	7.895.173.610
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		45.650.800	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.071.233.046.453</b>	<b>1.053.914.381.351</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>603.704.518.285</b>	<b>592.233.584.471</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	562.070.301.735	550.198.801.381
222	- Nguyên giá		1.110.723.578.657	1.087.694.556.388
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(548.653.276.922)	(537.495.755.007)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	41.634.216.550	42.034.783.090
228	- Nguyên giá		53.903.488.151	53.903.488.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.269.271.601)	(11.868.705.061)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>275.834.277.656</b>	<b>269.047.381.106</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	275.834.277.656	269.047.381.106
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>4.255.681.301</b>	<b>4.255.681.301</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>187.438.569.211</b>	<b>188.377.734.473</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	182.160.543.792	183.325.385.203
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.278.025.419	5.052.349.270
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.838.330.590.849</b>	<b>3.484.825.663.212</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2018
			VND	(trình bày lại) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.259.856.893.125</b>	<b>2.014.073.115.772</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.958.824.158.605</b>	<b>1.753.719.813.335</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	645.531.221.458	624.273.748.462
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	151.994.726.686	61.708.869.865
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	32.494.443.730	41.786.663.018
314	4. Phải trả người lao động		23.967.174.169	63.256.407.942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	28.052.897.771	13.425.897.853
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	77.123.709.924	196.831.252.428
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	951.869.859.953	704.757.960.495
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	33.061.623.894	30.069.108.401
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		26.261.623.894	23.269.108.401
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		-	-
	- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp		-	-
	- Dự phòng phải trả khác		6.800.000.000	6.800.000.000
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	14.728.501.020	17.609.904.871
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>301.032.734.520</b>	<b>260.353.302.437</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	249.039.288.514	207.060.791.110
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	51.993.446.006	53.292.511.327
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.578.473.697.724</b>	<b>1.470.752.547.440</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.578.473.697.724</b>	<b>1.470.752.547.440</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		563.452.545.190	455.731.394.906
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		455.731.394.906	140.738.072.309
421b	LNST chưa phân phối năm nay		107.721.150.284	314.993.322.597
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.838.330.590.849</b>	<b>3.484.825.663.212</b>



*[Signature]*

Nguyễn Chí Đức  
Người lập

*[Signature]*

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

*[Signature]*

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.882.181.928.914	1.586.064.243.894
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	23.019.072.551	25.127.528.038
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.859.162.856.363	1.560.936.715.856
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.637.657.121.615	1.409.098.571.770
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		221.505.734.748	151.838.144.086
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	12.704.684.254	6.697.151.045
22	7. Chi phí tài chính	28	29.172.155.635	12.926.371.305
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.685.929.474	8.347.596.327
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	44.021.994.460	21.845.194.314
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	25.474.390.185	23.270.545.256
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.541.878.722	100.493.184.256
31	12. Thu nhập khác	31	2.123.664.967	1.642.240.100
32	13. Chi phí khác	32	2.919.250.526	18.889.604
40	14. Lợi nhuận khác		(795.585.559)	1.623.350.496
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134.746.293.163	102.116.534.752
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	27.250.819.028	21.225.809.959
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(225.676.149)	(795.440.757)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		107.270.150.284	81.686.165.550



Nguyễn Chí Đức  
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 1/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		134.746.293.163	102.116.534.752
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.961.417.571	18.663.645.215
03	- Các khoản dự phòng		3.795.605.742	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		244.016.502	1.030.244.310
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.353.906.523)	(6.622.423.522)
06	- Chi phí lãi vay		15.685.929.474	8.435.174.640
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(337.600.000)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		166.741.755.929	123.623.175.395
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(197.597.678.100)	(203.732.830.374)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(301.886.872.996)	(270.782.699.667)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.186.132.412)	489.971.622.255
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.125.117.730)	(263.250.408)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		38.303.390.400	4.524.375.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.362.452.337)	(7.742.327.971)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.814.099.873)	(11.946.799.440)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	8.377.643.503
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.671.528.351)	(29.100.839.489)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(378.598.735.470)	102.928.068.804
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.988.009.935)	(29.264.952.123)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	100.600.000.000
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	624.193.011
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		578.322.960	4.293.954.617
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.409.686.975)	76.253.195.505

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 1/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.720.471.795.378	698.906.819.207
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.431.381.398.516)	(803.675.482.398)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.000.000)	(182.680.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>289.051.396.862</b>	<b>(104.951.343.191)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(129.957.025.583)</b>	<b>74.229.921.118</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>218.360.067.997</b>	<b>123.229.747.235</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.348.202
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>88.403.042.414</b>	<b>197.461.016.555</b>



Nguyễn Chí Đức  
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng



Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1/2019

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 6, cấp ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc (“Cadivi Miền Bắc”)	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	100.00%	100.00%	Kinh doanh dây và cáp điện

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

## 2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;



- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

## 2.11 . Các khoản đầu tư

#### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### **2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

## 2.18 . Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1,010,069,641	2,690,794,590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87,392,972,773	130,669,273,407
Các khoản tương đương tiền	-	85,000,000,000
	<b>88,403,042,414</b>	<b>218,360,067,997</b>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	1,059,232,920,021	815,607,985,134
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	43,920,969,624	61,883,077,845
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	111,279,026,542	122,063,764,217
- CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN	14,732,537,704	16,969,606,445
- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẦN	40,701,181,606	45,929,914,725
- TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	-	54,473,194,837
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	174,959,456,453	206,778,295,075
- CN TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM TNHH – BAN QLDA LƯU	149,994,686,014	75,196,941,540
- CÔNG TY TNHH TM ĐỨC BIÊN	103,132,344,512	-
- Công ty CP tư vấn đầu tư và xây lắp điện số năm	131,347,390,333	131,347,390,333
- CA khoản phải thu khách hàng khác	289,165,327,233	100,965,800,117
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	16,401,889,052	5,989,741,841
	<b>1,075,634,809,073</b>	<b>821,597,726,975</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(18,022,902,826)	(16,831,229,850)

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	20,928,667,401	11,320,209,952
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	-	1,039,322,000
- CÔNG TY TNHH TMSX DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG	6,124,700,000	-
- CTY TNHH MTV THANH KIM CÁT	1,605,797,945	1,605,797,945
- CN CTY TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI TẠI BIÊN HÒA	101,200,000	1,023,000,000
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TRƯỜNG SA VIỆT NAM	6,000,000,000	-
- CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM	-	1,019,700,000
- SYNERGY SPRL	1,281,669,000	-
- Các khoản trả trước khác	5,815,300,456	6,632,390,007
	<b>20,928,667,401</b>	<b>11,320,209,952</b>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	1,314,861,618	-	580,904,398	-
Ký cược, ký quỹ	1,708,668,295	-	721,037,247	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1,834,608,219	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108,499,690	-	108,500,000	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	11,829,019,559	-	5,095,542,981	-
Phải thu khác	935,915,470	-	897,666,665	-
	<b>15,896,964,632</b>	<b>-</b>	<b>9,238,259,510</b>	<b>-</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	76,051,057,101	-
Nguyên liệu, vật liệu	541,701,120,327	(1,860,253,396)	291,407,618,786	(721,516,802)
Công cụ, dụng cụ	1,759,053,803	-	3,034,139,086	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	170,079,292,493	(652,386,373)	145,671,775,563	(652,386,373)
Thành phẩm	461,665,965,009	(16,974,991,993)	355,865,584,241	(17,203,245,993)
Hàng hoá	2,087,924,019	-	1,131,595,745	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2,244,712,133	-
	<b>1,177,293,355,651</b>	<b>(19,487,631,762)</b>	<b>875,406,482,655</b>	<b>(18,577,149,168)</b>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
- Dự án nhà máy cáp điện và xưởng sản xuất dây cáp điện tại Tân Phú Trung	-	4,789,063,968
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127,443,482,364	127,443,482,364
- Đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	-	21,118,012,758
- Dự án nâng cao năng lực sx dây cáp điện tại NMMT	131,063,542,358	104,743,314,342
- Dự án CADIVI TOWER	1,728,895,600	1,051,360,000
- Nâng cấp máy bọc 65-1	2,750,359,700	2,750,359,700
- Máy xoắn 800 SAMP	2,321,139,701	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	10,526,857,933	7,151,787,974
	<b>275,834,277,656</b>	<b>269,047,381,106</b>

**9 - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	383,806,027,290	383,806,027,290	-	422,109,417,690	422,109,417,690	-
Trái phiếu của Cty CP CK IB	-	-	-	35,000,000,000	35,000,000,000	-
Trái phiếu Công Ty Cp Đầu Tư Nước Sạch Và Môi Trường Eco&More	281,806,027,290	281,806,027,290	-	281,806,027,290	281,806,027,290	-
Trái phiếu Công Ty Cp Khai Khoáng Luyện Kim Bắc Việt	50,000,000,000	50,000,000,000	-	53,303,390,400	53,303,390,400	-
Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm Đồng	52,000,000,000	52,000,000,000	-	52,000,000,000	52,000,000,000	-
	<b>383,806,027,290</b>	<b>383,806,027,290</b>	<b>-</b>	<b>422,109,417,690</b>	<b>422,109,417,690</b>	<b>-</b>

**(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:**

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm) hình thức đảm bảo
- Trái phiếu Công Ty Cp Đầu Tư Nước Sạch Và Môi Trường Eco&More	281,806,027,290	281,806,027,290	28/03/2020	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 28/3/2020. Lãi thanh toán 1 năm 1 lần	10.18%
- Trái phiếu Công Ty Cp Khai Khoáng Luyện Kim Bắc Việt	50,000,000,000	50,000,000,000	21/06/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 21/6/2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	10.51%
- Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm Đồng	52,000,000,000	52,000,000,000	05/04/2021	Kỳ hạn 4 năm, đáo hạn ngày 05/4/2021, lãi thanh toán 6 tháng 1 lần.	10.50%
	<b>383,806,027,290</b>	<b>383,806,027,290</b>			

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4,500,000,000	4,500,000,000	-	95,500,000,000	95,500,000,000	-
	<b>4,500,000,000</b>	<b>4,500,000,000</b>	<b>-</b>	<b>95,500,000,000</b>	<b>95,500,000,000</b>	<b>-</b>

**(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:**

- Lãi suất của các khoản tiền gửi 7,2%/năm
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi 3 tháng

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4,255,681,301</b>	<b>4,255,681,301</b>	-	<b>4,255,681,301</b>	<b>4,255,681,301</b>	-
- Vietcombank (VCB)	2,178,670,000	2,178,670,000	-	2,178,670,000	2,178,670,000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301	1,057,011,301	-	1,057,011,301	1,057,011,301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1,020,000,000	1,020,000,000	-	1,020,000,000	1,020,000,000	-
	<b>4,255,681,301</b>	<b>4,255,681,301</b>	-	<b>4,255,681,301</b>	<b>4,255,681,301</b>	-



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	289,265,843,391	718,672,614,473	74,828,270,541	4,927,827,983	-	1,087,694,556,388
- Mua trong kỳ	-	1,550,759,674	3,100,000,000	-	-	4,650,759,674
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17,557,997,782	10,403,593,929	1,820,000,000	-	-	29,781,591,711
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(11,403,329,116)	-	-	-	(11,403,329,116)
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>306,823,841,173</b>	<b>719,223,638,960</b>	<b>79,748,270,541</b>	<b>4,927,827,983</b>	-	<b>1,110,723,578,657</b>
<i>Trong đó:</i>						
- Đã khấu hao hết	39,699,403,174	212,675,816,158	23,492,919,491	1,923,255,159	-	277,791,393,982
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	95,631,520,423	398,361,350,181	40,247,480,223	3,255,404,180	-	537,495,755,007
- Khấu hao trong kỳ	4,108,482,759	16,131,773,738	2,198,182,288	122,412,246	-	22,560,851,031
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(11,403,329,116)	-	-	-	(11,403,329,116)
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>99,740,003,182</b>	<b>403,089,794,803</b>	<b>42,445,662,511</b>	<b>3,377,816,426</b>	-	<b>548,653,276,922</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	193,634,322,968	320,311,264,292	34,580,790,318	1,672,423,803	-	550,198,801,381
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>207,083,837,991</b>	<b>316,133,844,157</b>	<b>37,302,608,030</b>	<b>1,550,011,557</b>	-	<b>562,070,301,735</b>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	50,991,285,959	2,912,202,192	53,903,488,151
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50,991,285,959</b>	<b>2,912,202,192</b>	<b>53,903,488,151</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	10,897,971,001	970,734,060	11,868,705,061
- Khấu hao trong kỳ	254,956,431	145,610,109	400,566,540
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11,152,927,432</b>	<b>1,116,344,169</b>	<b>12,269,271,601</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	40,093,314,958	1,941,468,132	42,034,783,090
Tại ngày cuối kỳ	<b>39,838,358,527</b>	<b>1,795,858,023</b>	<b>41,634,216,550</b>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	782,512,750	1,301,220,540
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	5,011,671,506	-
Chi phí pano quảng cáo	3,179,081,703	1,824,669,538
Cp sản xuất thử	2,643,693,032	1,299,735,417
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	411,373,421	312,747,776
	<b>12,028,332,412</b>	<b>4,738,373,271</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7,235,490,998	6,955,054,356
Sửa chữa lớn TSCĐ	6,471,896,379	7,836,055,095
Tiền thuê đất trả trước	163,240,412,885	164,099,612,843
Chi phí pano quảng cáo	-	87,328,207
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,212,743,530	4,347,334,702
	<b>182,160,543,792</b>	<b>183,325,385,203</b>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	558,719,796,547	558,719,796,547	369,305,150,430	369,305,150,430
CTY TNHH MTV SX TM XNK NHỰA THÀNH CÔNG	11,948,670,800	11,948,670,800	12,425,223,250	12,425,223,250
CTY CP ĐẦU TƯ RÔBÔT	16,721,082,721	16,721,082,721	16,611,366,420	16,611,366,420

- LS Nikko Cooper Inc	108,917,967,779	108,917,967,779	-	-
GLENCORE INTERNATIONAL AG	-	-	42,777,159,668	42,777,159,668
TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD.	-	-	14,261,592,640	14,261,592,640
GERALD METALS SA	-	-	9,528,306,827	9,528,306,827
- Mitsui & Co.,Ltd	228,545,019,678	228,545,019,678	152,877,856,052	152,877,856,052
CTY CP WELCRON GLOBAL VIỆT NAM	-	-	16,205,176,806	16,205,176,806
- Phải trả các đối tượng khác	192,587,055,569	192,587,055,569	104,618,468,767	104,618,468,767
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 38)	86,811,424,911	86,811,424,911	254,968,598,032	254,968,598,032
	<b>645,531,221,458</b>	<b>645,531,221,458</b>	<b>624,273,748,462</b>	<b>624,273,748,462</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	151,984,955,422	60,726,351,484
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	26,317,700,000	7,938,000,000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẦN	6,601,374,967	7,115,025,296
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	24,958,247,063	16,691,707,961
CN TCTY ĐL TP HCM TNHH – BAN QLDA LĐPP TP HCM	6,144,672,200	5,731,880,000
TCTY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA - BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH	31,541,993,469	
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM NHA TRANG	10,544,216,628	-
- Phải trả đối tượng khác	45,876,751,095	23,249,738,227
Các bên liên quan trả trước		
(Thuyết minh số 36)	9,771,264	982,518,381
	<b>151,994,726,686</b>	<b>61,708,869,865</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	4,404,517,747	20,372,936,143	(24,777,453,890)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	394,446,454	(394,446,454)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32,602,681,073	27,250,819,028	(32,574,275,116)	27,279,224,985
Thuế Thu nhập cá nhân	4,214,271,257	9,557,471,845	(11,716,523,022)	2,055,220,080
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	565,192,941	2,594,805,724	-	3,159,998,665
	<b>41,786,663,018</b>	<b>60,170,479,194</b>	<b>(69,462,698,482)</b>	<b>32,494,443,730</b>

## 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	1,896,514,179	2,396,859,769
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	1,117,988,302	615,554,433
- Chi phí quản lý	10,525,886,529	8,037,931,472
- Chi phí bán hàng	9,278,975,008	1,239,543,199
- Chi phí SCL	4,676,376,401	-
- Chi phí phải trả khác	557,157,352	1,136,008,980
	<b>28,052,897,771</b>	<b>13,425,897,853</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	28,052,897,771	13,425,897,853

## 18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCD	352,752,986	303,069,345
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	62,930,958,474	94,384,704,851
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,650,742,450	4,016,729,450
- Phải trả lãi vay	1,624,557,311	-
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	-	90,447,835,282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,564,698,703	7,678,913,500
	<b>77,123,709,924</b>	<b>196,831,252,428</b>

## 19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/19
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	26,261,623,894	23,269,108,401
- Dự phòng phải trả khác	6,800,000,000	6,800,000,000
	<b>33,061,623,894</b>	<b>30,069,108,401</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	51,993,446,006	53,292,511,327
	<b>51,993,446,006</b>	<b>53,292,511,327</b>

## 20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	17,609,904,871	17,609,904,871
Sử dụng trong kỳ	(2,881,403,851)	
Số dư cuối kỳ	<b>14,728,501,020</b>	<b>17,609,904,871</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Săm Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2019

21. VAY

	01/01/2019		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>704,757,960,495</b>	<b>704,757,960,495</b>	-	<b>1,669,853,297,974</b>	<b>1,422,741,398,516</b>	<b>951,869,859,953</b>	<b>951,869,859,953</b>
- Vay ngân hàng	704,757,960,495	704,757,960,495	-	1,669,853,297,974	1,422,741,398,516	951,869,859,953	951,869,859,953
	<b>704,757,960,495</b>	<b>704,757,960,495</b>	-	<b>1,669,853,297,974</b>	<b>1,422,741,398,516</b>	<b>951,869,859,953</b>	<b>951,869,859,953</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
- Vay ngân hàng	207,060,791,110	207,060,791,110	-	50,618,497,404	8,640,000,000	249,039,288,514	249,039,288,514
	<b>207,060,791,110</b>	<b>207,060,791,110</b>	-	<b>50,618,497,404</b>	<b>8,640,000,000</b>	<b>249,039,288,514</b>	<b>249,039,288,514</b>

## 21 . VAY

## 21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	181,020,477,812	181,020,477,812	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 05 năm 2019	5.94%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	176,289,111,904	176,289,111,904	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 06 năm 2019	6.02%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	99,630,596,093	99,630,596,093	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 06 năm 2019	6.00%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP ANZ VN	161,765,069,408	161,765,069,408	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 06 năm 2019	5.60%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn	46,931,655,355	46,931,655,355	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 06 năm 2019	6.00%	Tín chấp
Ngân hàng MayBank	154,539,157,687	154,539,157,687	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 08 năm 2019	5.63%	Tín chấp
Ngân hàng Quân đội	98,923,791,694	98,923,791,694	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 05 năm 2019	5.80%	Tín chấp
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	25,000,000,000	25,000,000,000	Kỳ hạn vay 1 tháng. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 04 năm 2019	5.80%	Tín chấp
Ngân hàng Quân đội - CN Long Biên	7,770,000,000	7,770,000,000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	6%	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>951,869,859,953</b>	<b>951,869,859,953</b>			

21.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	3/31/2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	74,390,055,000	74,390,055,000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 02 tháng 01 năm 2023	8.83%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	95,127,797,337	95,127,797,337	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 02 tháng 01 năm 2023	7.50%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng Trị giá 13.533.000.000đ
Ngân hàng Vietinbank	79,521,436,177	79,521,436,177	Kỳ hạn vay 48 tháng. Lãi vay trả ngày 25 hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 04 năm 2022	8.5%-10.5%	Hợp đồng 147 EVN
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>249,039,288,514</b>	<b>249,039,288,514</b>			
<i>Trong đó:</i>					
- Vay dài hạn đến hạn trả		-			
- Vay dài hạn	249,039,288,514				

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>330,908,090,000</b>	-	<b>108,113,062,534</b>	<b>265,711,832,276</b>	-	<b>1,280,732,984,810</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	401,393,322,597	13,751,727,422	415,145,050,019
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(172,800,000,000)	-	(172,800,000,000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(38,573,759,967)	-	(38,573,759,967)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Thoái công ty con	-	-	-	-	-	(13,751,727,422)	(13,751,727,422)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>330,908,090,000</b>	-	<b>108,113,062,534</b>	<b>455,731,394,906</b>	-	<b>1,470,752,547,440</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>330,908,090,000</b>	-	<b>108,113,062,534</b>	<b>455,731,394,906</b>	-	<b>1,470,752,547,440</b>
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	107,721,150,284	-	107,721,150,284
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>330,908,090,000</b>	-	<b>108,113,062,534</b>	<b>563,452,545,190</b>	-	<b>1,578,473,697,724</b>



**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	540,432,450,000	540,432,450,000	540,432,450,000	540,432,450,000
-Vốn góp của cổ đông khác	35,567,550,000	35,567,550,000	35,567,550,000	35,567,550,000
<b>Cộng</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>576,000,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:**

Vốn cổ phần	<u>31/3/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Số đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/3/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,600,000	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,600,000	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	57,600,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**e) Cổ tức**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Cổ tức công bố	-	172,800,000,000
Cổ tức đã trả	-	172,800,000,000

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,247,240,620	1,434,837,641
Doanh thu bán thành phẩm	1,530,000,027,111	1,433,402,803,557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,214,375,303	2,906,753,891
Doanh thu bán nguyên vật liệu	341,720,285,880	148,319,848,805
	<b><u>1,882,181,928,914</u></b>	<b><u>1,586,064,243,894</u></b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	22,754,994,367	24,853,819,155
Hàng bán bị trả lại	264,078,184	273,708,883
	<b><u>23,019,072,551</u></b>	<b><u>25,127,528,038</u></b>

**25 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,247,240,620	1,434,837,641
Doanh thu bán thành phẩm	1,506,980,954,560	1,408,275,275,519
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,214,375,303	2,906,753,891
Doanh thu bán nguyên vật liệu	341,720,285,880	148,319,848,805
	<b><u>1,859,162,856,363</u></b>	<b><u>1,560,936,715,856</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu đối với các bên khác	1,550,275,747,062	1,399,277,264,282
- Doanh thu đối với bên liên quan	308,887,109,301	161,659,451,574

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1,340,504,604	1,258,061,308
Giá vốn bán thành phẩm	1,296,742,363,021	1,256,803,246,284
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8,265,841,750	2,006,880,771
Giá vốn nguyên vật liệu	331,308,412,240	149,030,383,407
	<b><u>1,637,657,121,615</u></b>	<b><u>1,409,098,571,770</u></b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,951,034,682	6,585,102,533
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	8,353,579,292	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	923,098,116	74,727,523
Doanh thu hoạt động tài chính khác	476,972,164	37,320,989
	<u><b>12,704,684,254</b></u>	<u><b>6,697,151,045</b></u>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	15,685,929,474	8,347,596,327
Lãi ký quỹ	1,063,702,519	3,647,910,205
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	11,750,874,063	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	671,649,579	1,134,449,544
Chi phí tài chính khác	-	(203,584,771)
	<u><b>29,172,155,635</b></u>	<u><b>12,926,371,305</b></u>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,663,870,682	383,809,712
Chi phí nhân công	10,227,626,984	6,626,778,186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,564,022,455	187,369,309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,547,153,649	9,963,106,959
Chi phí khác bằng tiền	14,834,203,568	4,533,953,937
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	368,075,585	150,176,211
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1,817,041,537	-
	<u><b>44,021,994,460</b></u>	<u><b>21,845,194,314</b></u>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492,206,138	794,715,900
Chi phí nhân công	8,644,398,364	12,545,649,089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,272,832,788	1,270,327,588

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2019

Thuế, phí, lệ phí	39,053,636	38,828,455
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1,191,672,976	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,611,973,656	4,064,138,546
Chi phí khác bằng tiền	8,222,252,627	4,556,885,678
	<b>25,474,390,185</b>	<b>23,270,545,256</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	1,718,064,167	1,403,515,449
Thu lãi nợ quá hạn	361,835,575	23,337,273
Thu nhập khác	43,765,225	215,387,378
	<b>2,123,664,967</b>	<b>1,642,240,100</b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Các khoản phạt	85,852,008	-
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới	2,833,398,518	-
Các khoản khác	-	18,889,604
	<b>2,919,250,526</b>	<b>18,889,604</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,402,537,927,250	1,633,249,857,090
Chi phí nhân công	59,837,343,197	60,104,188,390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,961,417,571	18,263,078,675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,487,596,972	21,421,749,826
Chi phí khác bằng tiền	39,708,436,557	18,598,122,729
	<b>2,552,532,721,547</b>	<b>1,751,636,996,710</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134,746,293,163	102,116,534,752
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	26,949,258,633	20,423,306,950
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	75,884,246	7,062,252
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>27,025,142,879</b>	<b>20,430,369,202</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Bảng Cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Quý 1/2019	Quý 1/2018
<b>. Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Dự phòng hàng tồn kho	3,509,594,782	4,030,728,792	(225,676,149)	(795,440,757)
Dự phòng mất việc làm	1,360,000,000	1,360,000,000		
Các khoản khác	(209,960,688)	73,268,522		
	<u>4,659,634,094</u>	<u>5,463,997,314</u>	<u>(225,676,149)</u>	<u>(795,440,757)</u>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Các khoản khác	392,715,176	(185,971,894)		
	<u>392,715,176</u>	<u>(185,971,894)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Tài sản thuế thu</b>	<u>5,052,349,270</u>	<u>5,278,025,420</u>		
<b>Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<u>(225,676,149)</u>	<u>(795,440,757)</u>

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u><i>Quý 1/2019</i></u>	<u><i>Quý 1/2018</i></u>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	456,639,063,846	483,163,784,994
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	16,129,471,782	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	265,453,082,022	-
	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	25,273,303,354	19,769,462,630
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	123,686,442,869
		Mua TSCĐ	615,989,000	-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	130,720,005	17,300,000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	94,636,922,579	232,297,668,281

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u><i>31/03/2019</i></u>	<u><i>01/01/2019</i></u>
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	16,401,889,052	5,989,741,841
			<b>16,401,889,052</b>	<b>5,989,741,841</b>
<b>Phải trả người bán</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	51,156,358,250	161,640,866,008
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ xây dựng	-	9,568,002,561
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ vận chuyển	143,792,006	30,191,885
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	35,511,274,655	83,729,537,578
			<b>86,811,424,911</b>	<b>254,968,598,032</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	9,771,264	982,518,381
			<b>9,771,264</b>	<b>982,518,381</b>

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:*

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	6,133,859,028	3,656,979,730
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	1,879,500,000	-

**37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2019**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2019 (31/03/2019) đến ngày lập Báo cáo tài chính, ngày 13/4/2019, công ty đã tổ chức Đại hội cổ đông. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông chia cổ tức năm 2018 tỷ lệ 50%, đã tạm ứng ngày 25/12/2018 là 15%, đến ngày 17/5/2019 công ty chia tiếp 35% còn lại tương ứng với số tiền là 201.600.000.000đ

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2018, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 1/2018, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

**39. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN**

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 1 năm 2019 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 134,746 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 102,116 tỷ đồng, biến động tăng 32,629 tỷ (tương ứng tăng 31,95%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Do công ty tăng doanh thu, giảm giá vốn, tiết kiệm chi phí. Công ty đã đầu tư máy móc thiết bị, cải tiến công nghệ, tối ưu hóa sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu và chi phí trong sản xuất. Doanh thu tăng trưởng là do công ty có chính sách tiếp cận các dự án xây dựng qua kênh đại lý (tăng 8,23%), tham gia đấu thầu dự án ngành điện với giá cả cạnh tranh (tăng 41,04%).

*Thủy*

*Khánh*



Nguyễn Thị Thu Thủy  
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2019